

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM TỪ GÓC NHÌN THANH KHOẢN

Bùi Nguyên Khá

Trường Đại học Công Nghiệp Thực phẩm TPHCM

Ngày gửi bài: 01/6/2016

Ngày chấp nhận đăng: 14/6/2016

TÓM TẮT

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là để phân tích các mối quan hệ tồn tại giữa rủi ro thanh khoản, được đo lường bởi tài sản thanh khoản với tổng nguồn vốn huy động, và một số biến phụ thuộc cụ thể (Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ cho vay ròng/tổng huy động ngắn hạn, quy mô ngân hàng). Các mẫu gồm 9 ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán và các phương pháp áp dụng trong phân tích là hồi quy tuyến tính với tác động cố định và ngẫu nhiên dựa trên dữ liệu bảng. Kết quả nhấn mạnh rằng các ngân hàng quy mô vốn lớn có nguy cơ rủi ro thanh khoản cao hơn. Các ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ cho vay ròng/tổng huy động ngắn hạn tốt sẽ giảm thiểu nguy cơ rủi ro thanh khoản trong hệ thống ngân hàng.

Từ khóa: rủi ro thanh khoản, vốn chủ sở hữu, vốn huy động, quy mô vốn.

ENHANCING COMPETITIVENESS COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM: LIQUIDATION CASE STUDY

ABSTRACT

The main objective of this study was to analyze the existing relationship between liquidity risk, as measured by liquid assets to total mobilization, and a specific number of dependent variables (capital owner / total capital ratio, the return on equity, the ratio of net loans / total short-term deposits, bank size). The sample included nine banks listed on the stock exchange and the methods applied in the analysis is linear regression with fixed effects and random-based data tables. The results emphasize that the large-scale capital banks risk higher liquidity risk. The banks have equity ratio / total capital, the return on equity, the ratio of net loans / total deposits short-term good will minimize the risk of liquidity risk in the banking system.

Key words: liquidity risk, equity, capital raising, capital size.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam có dấu hiệu khởi sắc sau năm khủng hoảng của nền kinh tế toàn cầu từ Mỹ năm 2008. Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam có cơ hội được hợp tác với các nhà đầu tư từ khi Chính phủ Việt Nam ký kết các hiệp định thương mại quốc tế như WTO hay TPP, điều này cũng giải thích nguy cơ cạnh tranh từ các ngân hàng nước ngoài thâm nhập vào Việt Nam. Như vậy, nhu cầu về vốn và khả năng thanh khoản phải được đáp ứng một cách đúng thời điểm với những chi phí hợp lý để đáp ứng nhu cầu cần thiết của thị trường. Mục tiêu nghiên cứu này giúp ngân hàng gia tăng được uy tín, tạo nên điểm số trong quá trình cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài.

2. TỔNG QUAN

2.1. Thanh khoản và rủi ro thanh khoản

Yếu tố rủi ro thanh khoản được coi là một yếu tố quyết định các rủi ro khác như rủi ro tín dụng (Cannata năm 2001; Bissoondoyal-Bheenick, & Treepongkaruna, 2011), một yếu tố quyết

định kết quả kinh doanh ngân hàng (Brouke, 1989; Molyneux et al, 1992; Barth et al, 2003; Pasiouras et al, 2007; Athanasoglou et al, 2008; Kosmidou, 2008; Shen et al, 2009; Arif et al, 2012). Tuy nhiên, một số nghiên cứu này tập trung vào các nguyên nhân gây rủi ro thanh khoản.

Vodová (2011), trong một nghiên cứu trên 22 ngân hàng trong giai đoạn 2006 - 2009, nhấn mạnh các yếu tố quyết định của rủi ro thanh khoản đo bằng chỉ số cân đối kế toán khác nhau. Kết quả cho thấy tính thanh khoản của các ngân hàng thương mại Séc là cao hơn khi an toàn vốn cao hơn và khi lãi suất cho vay cao hơn. Hơn nữa, các biện pháp thanh khoản xác định một mối quan hệ tích cực với vốn và quy mô ngân hàng và kết quả kinh doanh của ngân hàng. Tác giả cho thấy các ngân hàng lớn đưa thanh khoản thấp phù hợp với "quá lớn để sụp đổ" lý thuyết, nơi mà nó sẽ có vẻ rằng các ngân hàng lớn hơn là ít động lực để giữ thanh khoản vì họ dựa trên Chính phủ can thiệp trong trường hợp thiếu hụt. Bonfim & Kim (2011) nhấn mạnh rằng các ngân hàng ở vị trí thấp hơn với quy mô an toàn vốn thì nguy cơ rủi ro thanh khoản thấp.

Cuối cùng, Bunda, & Desquilbet (2008), trong nghiên cứu của họ trên 1107 các ngân hàng thương mại trong 36 nền kinh tế mới nổi, thấy rằng vốn được đo bằng tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu và tổng tài sản có một mối quan hệ có ý nghĩa và tích cực với tất cả các biện pháp thanh khoản.

2.2. Yếu tố đo lường rủi ro thanh khoản

Các ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn tốt hơn có tác động tích cực đến thanh khoản ngân hàng; Angora và Roulet (2011) nhấn mạnh mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản đo bằng hai chỉ số thanh khoản mới đề nghị của Ủy ban Basel (LCR), một số chỉ số cân đối kế toán (ROE, logarit tự nhiên tổng tài sản, tỷ lệ giữa các khoản vay cho khách hàng và tổng dư nợ) và một nghiên cứu nhấn mạnh rằng tỷ lệ rủi ro thanh khoản có một mối quan hệ tiêu cực với hầu hết các chỉ số phân tích bao gồm kích thước và tỷ lệ giữa vốn điều tiết và tổng tài sản.

Bonfim & Kim (2011) trong một nghiên cứu về các ngân hàng Mỹ và châu Âu Bắc trong giai đoạn 2002 - 2009 minh họa cách các ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản. Những kết quả nổi bật mà các loại mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và kích thước, hiệu suất và tỷ lệ giữa vốn vay và tiền gửi phụ thuộc vào loại biện pháp rủi ro thanh khoản sử dụng. Quy mô ngân hàng nói chung có tác động tích cực về thanh khoản ngân hàng.

Các ngân hàng có quy mô vốn tốt hơn có tác động tiêu cực đến thanh khoản được đo lường bằng logarit của tổng tài sản ngân hàng. Vodová (2011) thấy rằng các ngân hàng lớn hiện một thanh khoản thấp; mà phù hợp với "quá lớn để sụp đổ" lý thuyết, nơi có vẻ như các ngân hàng lớn hơn là ít động lực để giữ thanh khoản vì họ dựa vào sự can thiệp của chính phủ trong trường hợp thiếu hụt. Ngược lại với những bằng chứng của Skully et al. (2012), trong một nghiên cứu trên một mẫu 47.684 ngân hàng ở 113 quốc gia khác nhau, phân tích mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và sức mạnh thị trường ngân hàng, cho thấy rằng các ngân hàng lớn, thông qua vốn và chi phí hiệu quả thấp hơn, chịu đựng một rủi ro thanh khoản thấp. Họ cũng tìm thấy rằng ngân hàng niêm yết thường nắm giữ tài sản lỏng hơn các ngân hàng không được niêm yết.

Trong các nghiên cứu khác, các tác giả, chẳng hạn như Bonfim & Kim (2011) cũng phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc vốn ngân hàng và rủi ro thanh khoản, được đo bằng tỷ lệ giữa cho vay ròng và tổng nguồn vốn huy động ngắn hạn, và hiệu quả chi phí được biểu hiện qua ROE. Những kết quả nổi bật mà các ngân hàng chuyên biệt hơn trong cho vay đối với khách hàng có tác động tích cực đến tỷ lệ thanh khoản của ngân hàng.

2.3. Thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam hiện nay

Theo báo cáo của ngân hàng nhà nước (2015), ngành ngân hàng Việt Nam phát triển từ 9 ngân hàng thương mại (NHTM) năm 1991 tăng lên 57 NHTM năm 1999. Sự biến động của cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 tại Mỹ dẫn đến khủng hoảng tài chính toàn cầu thì năm 2011 giảm còn 52 NHTM và 54 chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngoài ra, Việt Nam còn có 18 công ty tài chính, 13 công ty cho thuê tài chính, 1 tài chính vi mô và hệ thống quỹ tín dụng nhân dân với hơn 1073 quỹ thành viên.

Hiện nay, Việt Nam có gần 10.000 chi nhánh và phòng giao dịch ngân hàng nhưng tập trung chủ yếu ở 2 thị trường Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, tình hình nợ xấu của các ngân hàng đang có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010 - 2012 với tỷ lệ trung bình 3%. Do đó ngân hàng nhà nước có chính sách yêu cầu các ngân hàng gia tăng trích lập dự phòng từ nguồn lợi nhuận và thành lập công ty mua bán nợ để giải quyết những nợ tồn đọng. Theo ước tính của tổ chức tín dụng toàn cầu Fitch Ratings, tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam vào khoảng 13%, đặc biệt tỷ lệ nợ nhóm 2 ở mức 70.39%.

Theo báo cáo của Ủy ban giám sát Tài chính Quốc gia, tỷ lệ cho vay/huy động của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam ở mức trung bình trên 90%, đặc biệt tỷ lệ cho vay/huy động ngoại tệ luôn ở mức trên 100%, điều này khiến ngân hàng nhà nước chỉ thị các ngân hàng hạn chế cho vay bằng ngoại tệ. Cơ quan này còn nhận định “Thanh khoản hệ thống luôn bấp bênh, căng thẳng, chưa kể mất sự cân đối kỳ hạn giữa huy động và cho vay và việc tiền gửi rút trước kỳ hạn gia tăng”. Một số ngân hàng thương mại luôn rơi vào tình trạng mất thanh khoản liên tục, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của các tổ chức tín dụng đang có chiều hướng sụt giảm nhanh chóng, nghiêm trọng.

Bảng 1. Chỉ số trạng thái tiền mặt của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015

STT	Ngân hàng	Chỉ số trạng thái tiền mặt H1 (%)							
		2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
1	ACB	31.79	25.58	21.87	32.02	16.50	5.56	3.93	2.77
2	BID	2.31	7.19	4.42	3.18	6.25	6.91	7.03	8.46
3	CTG	3.42	5.88	2.34	1.84	4.76	10.82	6.25	6.91
4	EIB	28.91	21.11	29.39	39.13	41.56	34.95	25.53	25.00

STT	Ngân hàng	Chỉ số trạng thái tiền mặt H1 (%)							
		2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
5	MBB	37.03	35.65	31.49	30.67	24.95	15.42	11.30	9.27
6	NVB	39.78	29.41	24.44	15.23	2.64	17.66	18.67	16.46
7	SHB	20.95	23.65	23.20	27.15	26.04	21.45	17.92	17.46
8	STB	12.36	22.98	22.24	15.18	11.36	7.25	4.45	3.75
9	VCB	4.41	6.00	6.07	6.55	7.50	19.16	12.48	14.84

Nguồn: Báo cáo thường niên của các NTHM và tính toán của tác giả

Trong số các NTHMCP, EIB, NVB, SHB, VCB luôn duy trì một mức chỉ số H1 cao hơn các ngân hàng khác trong nhóm các NTHMCP với tỷ lệ này dao động quanh mức 15 - 25%, thậm chí có thời điểm lên trên 30%. Với chính sách duy trì H1 cao như hiện nay thì EIB, NVB, SHB, VCB sẽ ít gặp tình trạng khó khăn về thanh khoản trong tương lai. Tuy nhiên, việc duy trì chỉ số H1 cao lại là dấu hiệu cho thấy việc sử dụng vốn chưa đạt được hiệu quả cao, vì tiền mặt là tài sản không sinh lời, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác có mức sinh lời thấp. Những ngân hàng BID, CTG, MBB có chỉ số H1 ở mức hợp lý từ 6 - 9%. ACB, STB là ngân hàng có chỉ số H1 thấp, nhưng chỉ số này vẫn nằm trong giới hạn an toàn theo thông lệ quốc tế.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu nghiên cứu tác giả thu thập từ 9 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam từ năm 2008 đến năm 2015. Các báo cáo tài chính hợp nhất được xem xét vì thể hiện tổng thể kết quả kinh doanh của ngân hàng tại những năm đó phù hợp với sự đầu tư đa dạng ngành nghề của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay.

3.1. Mô tả biến nghiên cứu

Các biến phụ thuộc được sử dụng trong phân tích rủi ro thanh khoản dựa trên tỷ lệ tài sản thanh khoản trên vốn huy động, đây là biện pháp phòng ngừa rủi ro thanh khoản theo Ủy ban Basel (2010) đề xuất.

$$LIQ = \frac{\text{Tài sản thanh khoản}}{\text{Tổng nguồn vốn huy động}}$$

Bốn chỉ số cân đối kế toán khác nhau đại diện cho các biến độc lập:

- Vốn ngân hàng đo bằng tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu và tổng tài sản (CAP) (Sheng et al, năm 2009; Bonfim, và Kim, 2011; Nguyen et al, 2012. Horvath et al., 2012).

- Quy mô ngân hàng đo bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản (SIZE) và thường được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây (Shen et al, 2009; Giannotti et al, 2010; Ahmed et al, 2011; Bonfim, và Kim, 2011; Angora, & Roulet, 2011; Vodová, 2011; Nguyen et al, 2012. Horvath et al., 2012).

- Nghiệp vụ chuyên môn (LDR) của một ngân hàng chuyên cho vay, xem xét tỷ lệ vay ròng trên tổng nguồn vốn huy động (Bonfim, và Kim, 2011; Angora, & Roulet, 2011).

- Hiệu quả kinh doanh (ROE): tỷ lệ này đo lường bởi lợi nhuận sau thuế của ngân hàng so với vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ này càng cao vấn đề thanh khoản xảy ra thấp hơn và ngược lại.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng tác động cố định

$$LIQ_{it} = \alpha + \beta_1 CAP_{it} + \beta_{21} ROE_{it} + \beta_3 LDR_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + v_{it} \quad (1)$$

và sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng tác động ngẫu nhiên

$$LIQ_{it} = \alpha + \beta_1 CAP_{it} + \beta_{21} ROE_{it} + \beta_3 LDR_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + u_{it} \quad (2)$$

Kỳ vọng nghiên cứu của mô hình

STT	Biến	Kỳ vọng dấu
1	CAP	+
2	ROE	+
3	LDR	-
4	SIZE	-

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu được đo lường bằng vốn chủ sở hữu chia cho tổng tài sản, tỷ số này thể hiện tình trạng đủ vốn và sự an toàn, lành mạnh về tài chính của một ngân hàng. Tỷ số này thấp chứng tỏ ngân hàng sử dụng đòn bẩy tài chính cao, điều này chứa đựng rất nhiều rủi ro và có thể làm cho lợi nhuận của ngân hàng giảm khi chi phí vốn vay cao. Các nghiên cứu của các tác giả Bunda (2003); Vodová (2011); Bonfim và Kim (2009); Aspachs và ctg. (2005); Repullo, 2003; Dewatripont và Tirole (1993); Gorton và Huang (2004); Thakor (1996), Indriani (2004) đều cho thấy kết quả không giống nhau về tỷ lệ vốn chủ sở hữu và khả năng thanh khoản của ngân hàng. Nghiên cứu này kỳ vọng rằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu sẽ có mối tương quan tích cực với khả năng thanh khoản của các ngân hàng.

Tỷ số này đo lường bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế chia cho Tổng vốn chủ sở hữu, vì vậy nó phản ánh hiệu quả quản trị của ngân hàng trong việc sử dụng vốn chủ sở hữu. Đa số các nghiên cứu trước đều sử dụng tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản để đánh giá khả năng

thanh khoản của các ngân hàng thương mại. Có nghiên cứu tìm ra tác động tích cực của tỷ lệ lợi nhuận với khả năng thanh khoản của các ngân hàng (Nghiên cứu của Bonfim và Kim, năm 2011; Bunda và Desquilbet, 2008; Bryant, 1980; Diamond và Dybvig, năm 1983). Nhưng cũng có nghiên cứu tìm ra tác động ngược chiều của tỷ lệ lợi nhuận với khả năng thanh khoản (Nghiên cứu của Aspachs và ctg., năm 2005; Rauch và ctg., năm 2009; Vodová, năm 2011; Lucchetta, 2007). Nghiên cứu này sử dụng tỷ số ROE vì một mặt muốn đánh giá khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu, mặt khác muốn xem xét tác động của yếu tố này lên khả năng thanh khoản ngân hàng. Và nghiên cứu kỳ vọng tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu sẽ có tác động cùng chiều với khả năng thanh khoản của ngân hàng.

Tỷ lệ vốn huy động được đo lường bằng Tổng cho vay chia cho tổng huy động. Trong đó, nguồn vốn huy động ngắn hạn bao gồm tiền gửi khách hàng và tiền huy động được từ các tổ chức tín dụng khác hay trên thị trường tài chính, tỷ số này càng lớn chứng tỏ ngân hàng cho vay cao hơn nhiều so với nguồn vốn huy động được. Vì vậy, lúc ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản sẽ rất khó huy động được những nguồn vốn rẻ nếu cho vay quá nhiều, làm cho khả năng thanh khoản sẽ giảm đi trông thấy. Ngược lại, trong trường hợp tỷ số này thấp chứng tỏ ngân hàng cho vay ít hơn so với nguồn vốn huy động được hoặc có thể có các nguồn khác như vay trên thị trường liên ngân hàng, phát hành giấy tờ có giá,... thấp hơn so với các khoản huy động làm cho khả năng thanh khoản của ngân hàng tăng (Golin, 2001). Các nghiên cứu trước của nhiều tác giả như Aspachs và ctg. (2003); Bonfim và Kim (2011), Indriani (2004), Golin (2001) đều cho thấy mối tương quan âm giữa tỷ lệ vốn huy động ngắn hạn với khả năng thanh khoản ngân hàng. Tuy nhiên, với tình hình của Việt Nam hiện nay, nghiên cứu kỳ vọng sẽ tìm ra mối quan hệ đồng biến giữa tỷ lệ cho vay ròng và tổng huy động ngắn hạn của ngân hàng với khả năng thanh khoản của các ngân hàng.

Quy mô ngân hàng được đo lường bằng cách lấy logarit tự nhiên của tổng tài sản (SIZE). Nếu SIZE có mối tương quan dương với khả năng thanh khoản của ngân hàng chứng tỏ ngân hàng càng mở rộng quy mô thì khả năng thanh khoản càng tăng, mở ra cơ hội cho các ngân hàng có thể tiếp tục huy động nhiều nguồn vốn khác nhau nhằm nâng cao khả năng thanh khoản của mình. Ngược lại, trường hợp xuất hiện mối tương quan âm chứng tỏ nếu mở rộng quy mô thêm nữa có thể làm cho chi phí tăng cao, sự phát triển về trình độ quản lý, nguồn nhân lực không theo kịp sự phát triển của quy mô khiến cho rủi ro của ngân hàng tăng cao, trong đó có rủi ro thanh khoản. Các nghiên cứu trước của các tác giả Aspachs và ctg. (2003); Lucchetta (2007); Vodová (2011); Rauch và ctg. (2009), Indriani (2004) đều cho nhận định không giống nhau về mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và khả năng thanh khoản. Tuy nhiên, với tình hình của Việt Nam hiện nay, nghiên cứu kỳ vọng sẽ tìm ra mối quan hệ nghịch biến giữa quy mô ngân hàng và khả năng thanh khoản của các ngân hàng.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Từ mô hình nghiên cứu ở trên với hai hiệu ứng fixed effect và random effect ta được kết quả như sau:

BIẾN PHỤ THUỘC	FIXED EFFECTS	RANDOM EFFECTS
Constant	0.5205903 (0.8758899) ***	1.395066 (0.4419635) *
CAP	-1.541413 (0.6907138) **	0.5656603 (0.4910917) ***
ROE	1.288894 (0.3520666) *	0.8120845 (0.4631202) **
LDR	0.2459928 (0.3520666) *	0.1949694 (0.0398611) *
SIZE	-0.0628522 (0.117345) ***	-0.1954878 (0.0679586) *
Prob > F	0.0000	0.0000
Kiểm định Wald	18,40%	95,91%
Số quan sát	63	63

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

(Các hệ số hồi quy được kiểm định bằng Wald, ký hiệu *, **, *** chỉ ra các hệ số hồi quy lần lượt có ý nghĩa thống kê tại các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%.)

➤ *Kiểm định sự phù hợp của mô hình*

Như vậy, với hiệu ứng Fixed effect các biến có mối tương quan khá chặt chẽ với LIQ. Đó là biến CAP tỷ lệ nghịch với LIQ đều với mức ý nghĩa 5%, SIZE tỷ lệ nghịch với LIQ với mức ý nghĩa 10%; biến ROE và LDR tỷ lệ thuận với LIQ ở mức ý nghĩa 1%. Độ phù hợp của mô hình là 18.40% tức là 18,40% sự biến động của LIQ có thể giải thích được nhờ 4 biến độc lập nêu trên, còn 81.60% sự biến động của LIQ có thể giải thích được nhờ các biến khác mà nghiên cứu chưa đề cập đến như tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, lãi suất cơ bản, lãi suất bình quân liên ngân hàng...

Bên cạnh đó, với hiệu ứng Random effect các biến cũng có mối tương quan khá chặt chẽ với LIQ. Đó là biến CAP tỷ lệ thuận ở mức ý nghĩa 10%, biến ROE tỷ lệ thuận ở mức ý nghĩa 5% và biến LDR tỷ lệ thuận ở mức ý nghĩa là 1%, biến SIZE tỷ lệ nghịch với LIQ với mức ý nghĩa. Độ phù hợp của mô hình là 95,91% tức là 95,91% sự biến động của LIQ có thể giải thích được nhờ 4 biến độc lập nêu trên, còn 4,09% sự biến động của LIQ có thể giải thích

được nhờ các biến khác mà nghiên cứu chưa đề cập đến như tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, lãi suất cơ bản, lãi suất bình quân liên ngân hàng...

Kết quả trên cho thấy mô hình Random effects có độ mạnh mẽ chứng cho trường hợp nghiên cứu này và phù hợp hơn với kỳ vọng đầu của nghiên cứu. Như vậy hàm hồi quy có dạng:

$$\text{LIQ} = 1.395066 + 0.5656603 \cdot \text{CAP} + 0.8120845 \cdot \text{ROE} \\ + 0.1949694 \cdot \text{LDR} - 0.1954878 \cdot \text{ROE} + u_{it}$$

➤ *Kiểm định sự tự tương quan và hiện tượng đa cộng tuyến*

VIF (variance inflation factor) là chỉ tiêu được dùng để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của phương trình hồi quy. Nếu $VIF > 10$ sẽ có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả hồi quy trên cho VIF đều nhỏ hơn 10, cụ thể là $VIF = 1,3$. Đồng thời, căn cứ vào ma trận hệ số tương quan ta cũng thấy các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,8. Như vậy, hoàn toàn không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình hồi quy trên.

Kết quả kiểm định $P\text{-value} = 43,682 > 0,05$ cho thấy các biến trong mô hình có các biến không tự tương quan với nhau.

4.1. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản

Quy mô vốn được thể hiện thông qua chỉ tiêu tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP). Kết quả hồi quy cho thấy tỷ lệ này có quan hệ tỷ lệ thuận với khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam, nó có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%. Như vậy, quy mô vốn có ảnh hưởng lớn đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của các tác giả Repullo (2003); Kim và Santomero (1998); Thakor (1996); Bonfim và Kim (2011); Bunda và Desquilbet (2008); Vodová (2011); Berger và Bouwman (2009). Mỗi quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu và khả năng thanh khoản ngân hàng có thể được lý giải như sau: Thứ nhất, các ngân hàng có nguồn vốn chủ sở hữu dồi dào thì sẽ phải đối mặt với nguy cơ vỡ nợ thấp hơn. Điều đó có nghĩa là một cấu trúc vốn mạnh rất cần thiết cho các ngân hàng, nó cung cấp thêm sức mạnh cho các ngân hàng trong thời kỳ khủng hoảng tài chính. Thứ hai, các ngân hàng nếu nguồn vốn chủ sở hữu ổn định thì sẽ khiến cho khách hàng yên tâm, tin tưởng và có thể dễ dàng huy động được lượng vốn lớn nếu cần. Nếu ngân hàng có một cấu trúc vốn ổn định sẽ có uy tín hơn trên thị trường và lượng vốn huy động được có thể rất lớn. Tuy nhiên, lượng vốn huy động được sẽ tăng trưởng đến một mức độ nhất định và ngân hàng thấy đã đủ mạnh, có tiềm năng phát triển hơn sẽ bắt đầu dùng số vốn có được đầu tư cho tài sản thanh khoản. Như vậy, ngân hàng đó sẽ tự mình tạo ra một cấu trúc vốn hiệu quả.

4.2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu có quan hệ tỷ lệ thuận với khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% khi sử dụng mô hình với hiệu ứng Random Effect. Trong trường hợp này

giống với kỳ vọng về biến như đã nói ở trên, vì kỳ vọng là tỷ lệ lợi nhuận sẽ có quan hệ tỷ lệ thuận với khả năng thanh khoản của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của các tác giả Bonfim và Kim (2011); Bunda và Desquilbet (2008), Bryant (1980); Diamond và Dybvig (1983) hoặc Calomiris và Kahn (1991). Kết quả này giống với kỳ vọng trước khi chạy mô hình hồi quy (ROE và LIQ có quan hệ đồng biến). Như vậy, theo đúng kết quả hồi quy thì quan hệ tỷ lệ thuận này có thể được lý giải như sau: Thứ nhất, khi ngân hàng có nhiều lợi nhuận nó sẽ có tiền để bù đắp cho các khoản chi phí hay trang trải các khoản nợ. Thứ hai, nếu lợi nhuận sau thuế của ngân hàng tăng thì đồng thời uy tín của các ngân hàng cũng tăng, từ đó tăng lòng tin cho người gửi tiền và ngân hàng có thể huy động được lượng vốn lớn. Điều đó giúp cho ngân hàng có thể ổn định thanh khoản nhờ đầu tư vào những tài sản thanh khoản.

4.3. Tổng cho vay ròng/tổng huy động ngắn hạn

Kết quả hồi quy cho thấy tỷ lệ cho vay trên huy động có quan hệ tỷ lệ thuận với khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam với mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả nghiên cứu này ngược với nghiên cứu của các tác giả Aspachs và ctg. (2003), Bonfim và Kim (2011), Indriani (2004), Golin (2001). Quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ cho vay trên huy động và khả năng thanh khoản của các ngân hàng có thể được lý giải như sau: Thứ nhất, nếu trong tổng nguồn vốn huy động được chủ yếu là trong ngắn hạn, danh mục cho vay của ngân hàng sẽ tài trợ cho các tài sản thanh khoản nhiều hơn. Thứ hai, nguồn cho vay chủ yếu ở đây của ngân hàng là mua các giấy tờ có giá của Chính phủ Việt Nam trong những năm gần đây. Liên hệ với thực tiễn ở Việt Nam, do nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi kinh tế thế giới, các doanh nghiệp kinh doanh không khả quan, doanh nghiệp ổn định thì không vay nợ để giảm chi phí, doanh nghiệp quản lý kém thì vay nợ nhưng ngân hàng e ngại rủi ro trong khi đó phải đáo hạn cho khách hàng hoặc đáp ứng nhu cầu rút tiền trước hạn của khách hàng. Điều này dẫn đến các nguồn huy động của ngân hàng dù để mua các chứng từ có giá của Chính phủ để giảm thiểu rủi ro đảm bảo khả năng thanh toán cho ngân hàng.

4.4. Quy mô ngân hàng

Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của các tác giả Aspachs và ctg. (2003); Lucchetta (2007); Rauch và ctg. (2009). Quan hệ tỷ lệ nghịch chỉ ra rằng nếu ngân hàng càng tăng quy mô thì khả năng thanh khoản sẽ ngày càng giảm xuống. Điều này có thể được lý giải là do tốc độ tăng trưởng của tổng tài sản ngân hàng nhỏ hơn tốc độ huy động vốn ngắn hạn, nghĩa là khi tổng tài sản của các ngân hàng thương mại trong 8 năm (2008 - 2015) tăng thì các ngân hàng chủ yếu cũng đầu tư vào các tài sản thanh khoản nhưng mục đích chủ yếu là để đầu tư kiếm lời chứ không hẳn vì mục đích nâng cao khả năng thanh khoản; lý do thứ hai khiến cho mối quan hệ trên không có ý nghĩa thống kê là khi dùng Logarit cho tổng tài sản thì dữ liệu giữa các ngân hàng gần như tương đương nhau, không có sự chênh lệch đáng kể. Thêm vào đó, nguồn vốn huy động được trong ngắn hạn từ chính phủ, các tổ chức tín dụng hay tiền gửi của khách hàng lại có xu hướng tăng nhanh hơn rất nhiều so với tốc độ tăng của tổng tài sản. Vì vậy, quan hệ giữa quy mô ngân hàng và khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong khoảng thời gian nghiên cứu là tỷ lệ nghịch. Như vậy, nói chung

tổng tài sản có xu hướng tăng nhanh nhưng chủ yếu là tăng về nguồn vốn huy động nên khả năng thanh khoản có xu hướng giảm.

5. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các NHTMVN bao gồm: tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ cho vay trên huy động, tỷ lệ lợi nhuận, quy mô vốn.

Nghiên cứu cho thấy vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế sẽ có tác động mạnh mẽ đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN. Cụ thể là nếu ngân hàng có thể duy trì ổn định nguồn vốn chủ sở hữu thì khả năng thanh khoản của ngân hàng có thể được đảm bảo, mỗi sự suy giảm của nguồn vốn chủ sở hữu dù là ít chằng nữa cũng có thể gây nên hậu quả là ngân hàng thiếu thanh khoản và có thể dẫn đến sự đổ vỡ. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng thanh khoản. Trong thời gian qua khi nền kinh tế của cả thế giới đang trong giai đoạn phục hồi, lợi nhuận của các ngân hàng thương mại VN vẫn đang có xu hướng giảm do đầu tư không hiệu quả thì khả năng thanh khoản của các ngân hàng cũng giảm theo.

Tiếp đó, sự so sánh giữa tổng cho vay và tổng huy động được trong ngắn hạn cũng cho thấy sự ảnh hưởng lớn tới khả năng thanh khoản. Nếu các ngân hàng chỉ quan tâm đến việc cho vay nhiều mà không quan tâm đến nguồn huy động được thì chắc chắn trong một giai đoạn nào đó sẽ gây ra thiếu hụt thanh khoản và từ đó có thể gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng. Điều đó cũng có nghĩa nếu các ngân hàng có những biện pháp cân đối giữa nguồn huy động được và cho vay trong ngắn hạn thì có thể tháo gỡ được rất nhiều khó khăn liên quan đến khả năng thanh khoản.

Cuối cùng, quy mô vốn cũng là vấn đề rất quan trọng khi nghiên cứu khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy quan hệ nghịch biến giữa quy mô vốn và khả năng thanh khoản, cũng có nghĩa là khi rủi ro thanh khoản xảy ra thì các ngân hàng thường hay cầu cứu vào vai trò của ngân hàng Nhà nước, thực trạng này phù hợp với nguyên lý “quá lớn dẫn đến thất bại”.

➤ *Giải pháp đối với các ngân hàng thương mại*

Quản lý tốt các tài sản thanh khoản: Tài sản thanh khoản được hiểu là tài sản có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt với chi phí thấp nhất. Những loại tài sản này có thể dễ dàng được mua bán trên thị trường thứ cấp hoặc được Chính phủ chiết khấu.

Các ngân hàng cần phải đánh giá lại định kỳ các nỗ lực thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các chủ sở hữu, duy trì tính đa dạng hóa của các nguồn vốn. Sự tập trung vào một số ít nguồn vốn làm tăng rủi ro thanh khoản. Do đó, để kiểm tra tính đa dạng đầy đủ của nguồn, cần phải kiểm tra mức độ phụ thuộc vào những nguồn vốn nhất định. Bộ phận nguồn vốn hoặc bộ phận cụ thể khác trong NH phải có trách nhiệm theo dõi lựa chọn các nguồn vốn khác nhau và các xu hướng hiện hành trong lựa chọn đó.

Thực hiện việc phát hành giấy tờ có giá, điều chỉnh cơ cấu cho vay vào các lĩnh vực nhạy cảm và rủi ro nhiều như chứng khoán, bất động sản và tiêu dùng. Các ngân hàng đều phải duy trì một tỷ lệ dự trữ (bao gồm tiền mặt trong ngân hàng, tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương và các tài sản có tính lỏng cao khác). Làm như vậy để đảm bảo duy trì dự trữ bắt buộc của Ngân hàng Trung ương và để đối phó với các dòng tiền đi ra. Việc kết hợp giữa dự trữ sơ cấp và dự trữ thứ cấp sẽ giúp ngân hàng chủ động vừa đối phó với rủi ro thanh khoản vừa có thu nhập hợp lý.

Khai thác các cơ chế mà theo đó NH có thể thế chấp tài sản để vay hay ký các hợp đồng mua lại (repo) với các NH khác để có được vốn nhanh nhất. Repo bao gồm một hợp đồng giữa người mua và người bán, thường sử dụng trái phiếu Chính Phủ hoặc các tài sản tài chính, trong đó người bán trái phiếu cho người mua kết hợp đồng thời với một hợp đồng mua lại những chứng khoán đó ở một mức giá đã thỏa thuận tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Thực hiện tốt quản lý rủi ro lãi suất khe hở lãi suất: Cần hoàn thiện các quy định liên quan đến huy động và cho vay (nhất là huy động, cho vay trung, dài hạn) theo lãi suất thị trường; cần có cách giải quyết khoa học để không xảy ra tình trạng các khách hàng gửi tiền rút tiền trước hạn khi lãi suất thị trường tăng cao hoặc khi có các đối thủ khác đưa ra lãi suất cao, hấp dẫn khách hàng hơn.

➤ *Giải pháp đối với các ngân hàng Nhà nước*

NHNN cần có sự kiểm tra, kiểm soát có hiệu quả những hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại, đảm bảo sự phát triển bền vững và an toàn. Cuối cùng, cần phải hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy thanh tra NH theo ngành dọc từ Trung ương đến địa phương và sự độc lập tương đối về điều hành, hoạt động nghiệp vụ trong tổ chức bộ máy NHNN; ứng dụng những nguyên tắc cơ bản về giám sát hiệu quả hoạt động NH của uỷ ban Basel, tuân thủ những nguyên tắc thận trọng trong công tác thanh tra.

➤ *Giải pháp đối với Chính phủ*

Chính phủ cần tăng cường hệ thống kiểm tra giám sát nội bộ của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Bên cạnh đó, Chính phủ cần không ngừng hoàn thiện hành lang pháp lý. Hệ thống các quy định pháp lý liên quan đến công tác quản trị rủi ro thanh khoản trong các hoạt động của NHTM mới chỉ dừng lại ở mức sơ khai, cần phải hoàn thiện thêm nhiều khía cạnh, cần ban hành một quy chế về rủi ro thanh khoản để hướng dẫn cho các NHTM trong quá trình hoạt động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Aspachs, O., Nier, E., Tiesset, M. (2005), "Liquidity, Banking Regulation and macroeconomics. Proof of shares, bank liquidity from a panel the bank's UK-resident ", Bank of England working paper.
- [2]. Arif A. & Anees N. A. (2012). Liquidity Risk and Performance in the Banking System. Journal of Financial Regulation and Compliance, 20(2), 182-195.

- [3]. Athanasoglou P. P., Brissimis S. N. & Delis M. D. (2008). Bank-Specific, Industry-Specific and Macroeconomic Determinants of Bank Profitability. *Journal of International Finance, Markets, Institution and Money*, 18, 121-136.
- [4]. Barth J. R., Nolle D. E., Phumiwasana T. & Yago G. (2003). A Cross-Country Analysis of the Bank Supervisory Framework and Bank Performance. *Financial Markets, Institution and Instruments*, 12, 67-120.
- [5]. Bissoondoyal-Bheenick E. & Treepongkaruna S. (2011). An Analysis of the Determinants of Bank Rating: comparison across Rating Agencies. *Australian Journal of Management*, 36(3), 405-424.
- [6]. Bonfim, D., Kim, M. (2008), "Liquidity risk in banking: Is there herding?", *International Economic Journal*, vol. 22, no. 3, pp. 361-386.
- [7]. Brouke P. (1989). Concentration and Other Determinants of Bank Profitability in Europe, North America and Australia. *Journal of Banking and Finance*, 13, 65-79.
- [8]. Cannata F. (2001). ating esterni e dati di bilancio: un'analisi statistica. *tudi e note di economian*.
- [9]. Calomiris, Charles W., Kahn, Charles M. (1991), "The role of demandable debt in structuring optimal banking arrangements", *The American economic review*, Vol. 81, No. 3, pp. 497-513.
- [10]. Diamand, D., Dybvig, P., (1983), "Bank runs, deposit insurance and liquidity", *Journal of Political Economy*, No. 91, pp. 401-419.
- [11]. Indriani, V. (2004), "The relationship between Islamic financing with risk and performane of commercial banks in Indonesia", *Bachelor of Accounting*, University of Indonesia.
- [12]. Kosimodou K. (2008). The Determinants of Banks' Profits in Greece during the Period of UE inancial Integration. *Managerial Finance*, 34, 146-159.
- [13]. Lucchetta, M. (2007), "What do data say about monetary policy, Bank Liquidity and Bank Risk Taking? ", *Economic Notes Banca Monte dei Paschi di Siena SpA*, vol. 36, no. 2, pp. 189-203.
- [14]. Molyneux P. & Thornton J. (2005). Determinants of European Bank Profitability: A Note. *Journal of Banking and Finance*, 16, 1173-1178.
- [15]. Nguyen M., Skully M. & Perera S. (2012). Bank Market Power and Liquidity, Evidence from 113 Developed and Developing Countries. SSRN.
- [16]. Pasiouras, F & Kosmidou, K. (2007). Factors Influencing the Profitability of Domestic and Foreign Commercial Banks in the European Union, *Research in International Business and Finance*, Vol. 21, 222-237.
- [17]. Vodovà P. (2011). Liquidity of Czech Commercial Banks and its Determinants. *International Journal of Mathematical Models and Methods in Applied Sciences*, 6(5), 1060-1067.